**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

## CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Tháng 3 năm 2024

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 10 - 29 |

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này gồm:

| **Hội đồng Quản trị** | **Chức vụ** |
|---|---|
| Ông Phan Văn Thành | Chủ tịch |
| Ông Dương Chí Bình | Thành viên |
| Ông Phạm Xuân Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hải Thanh | Thành viên |
| Ông Phan Hữu Bằng | Thành viên |
| Ông Lê Vũ Thành | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hải | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Bà Hoàng Thị Thu Hương | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Thành viên |
| Ông Trần Duy Hà | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Dương Chí Bình | Giám đốc |
| Ông Phạm Xuân Thành | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Thanh | Phó Giám đốc |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 3100114493 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH H. BỐ TRẠCH - T. QUẢNG BÌNH

**Phan Văn Thành**
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
*Ngày 28 tháng 03 năm 2024*

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 032804/2024/BCKT-iCPA

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024 từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

## Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa thực hiện kết chuyển hết chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2023 để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh mà thực hiện vốn hóa vào giá trị "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" với số tiền là 1.882.298.224 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023 đang bị phản ánh thấp hơn thực tế và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo này cũng đang bị phản ánh cao hơn thực tế cùng với số tiền là 1.882.298.224 đồng. Chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đang bị phản ánh cao hơn với giá trị tương ứng.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số II - Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 47.119.868.938 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 37.852.147.239 đồng). Hoạt động kinh doanh năm 2023 của Công ty đang bị lỗ với số tiền là 41.428.348.283 đồng (năm 2022 lỗ 12.091.052.856 đồng), dẫn đến lỗ lũy kế của Công ty đến thời điểm 31/12/2023 là 53.519.401.139 đồng (lỗ lũy kế ngày 01/01/2023 là 12.091.052.856 đồng). Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như việc được tái cơ cấu các khoản nợ vay ngân hàng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi về báo cáo tài chính tổng hợp không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

M.S.D.N: 0101177123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

**Nguyễn Hoàng Giang**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0997-2021-072-1
*Thay mặt và đại diện cho*
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024*

**Lê Quốc Anh**
**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2020-072-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **21.369.717.715** | **32.043.431.162** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **3.736.799.649** | **7.331.040.285** |
| 1. Tiền | 111 | | 3.736.799.649 | 7.331.040.285 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **1.000.000.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | - | 1.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **4.276.009.997** | **9.880.427.805** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 13.465.577.568 | 15.358.092.246 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 243.073.000 | 843.073.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 2.368.663.475 | 2.286.473.897 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (11.801.304.046) | (8.607.211.338) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.6** | **13.271.030.741** | **13.798.399.555** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.301.260.852 | 13.876.312.256 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (30.230.111) | (77.912.701) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **85.877.328** | **33.563.517** |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11a | 85.877.328 | 33.563.517 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **173.399.338.991** | **206.626.567.975** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **118.057.769.007** | **115.532.792.874** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 118.057.769.007 | 115.532.792.874 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *239.966.861.932* | *231.079.904.649* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(121.909.092.925)* | *(115.547.111.775)* |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **26.269.669.332** | **23.083.279.286** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 26.269.669.332 | 23.083.279.286 |
| **III. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **28.095.490.316** | **66.478.447.870** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.9 | 81.840.000.000 | 81.840.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (54.744.509.684) | (15.361.552.130) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2b | 1.000.000.000 | - |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **976.410.336** | **1.532.047.945** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 976.410.336 | 1.532.047.945 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **194.769.056.706** | **238.669.999.137** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **69.339.077.080** | **71.811.671.228** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **68.489.586.653** | **69.895.578.401** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 4.805.898.096 | 4.264.298.115 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 479.237.100 | 1.529.649.200 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11b | 344.946.691 | 226.950.106 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.950.482.665 | 5.680.637.558 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 194.339.385 | 219.094.405 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 160.000.000 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12a | 2.696.902.265 | 3.744.682.758 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 47.757.153.363 | 48.312.697.071 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.100.627.088 | 5.917.569.188 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **849.490.427** | **1.916.092.827** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12b | 292.000.000 | 292.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14 | 557.490.427 | 1.624.092.827 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **125.429.979.626** | **166.858.327.909** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.15** | **124.749.979.626** | **166.178.327.909** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 170.817.910.000 | 170.817.910.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *170.817.910.000* | *170.817.910.000* |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.451.470.765 | 7.451.470.765 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (53.519.401.139) | (12.091.052.856) |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *(12.091.052.856)* | - |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *(41.428.348.283)* | *(12.091.052.856)* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **680.000.000** | **680.000.000** |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 680.000.000 | 680.000.000 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **194.769.056.706** | **238.669.999.137** |

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Hữu Bằng** | **Phan Hữu Bằng** | **Phan Văn Thành** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Hội đồng Quản trị** |
| | | *Ngày 28 tháng 03 năm 2024* |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 62.630.909.287 | 60.977.222.187 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 133.331.000 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 62.497.578.287 | 60.977.222.187 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 50.468.217.836 | 53.857.655.563 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.029.360.451 | 7.119.566.624 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 53.006.170 | 10.073.091.144 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 43.962.251.562 | 19.403.480.312 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *4.579.294.008* | *4.028.117.421* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 154.040.000 | 311.498.148 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 11.303.512.442 | 15.205.806.489 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (43.337.437.383) | (17.728.127.181) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 2.282.214.275 | 6.333.722.308 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 373.125.175 | 696.647.983 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.909.089.100 | 5.637.074.325 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (41.428.348.283) | (12.091.052.856) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (41.428.348.283) | (12.091.052.856) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | (2.425) | (708) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | (2.425) | (708) |

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Hữu Bằng** | **Phan Hữu Bằng** | **Phan Văn Thành** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Hội đồng Quản trị** |
| | | *Ngày 28 tháng 03 năm 2024* |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
## (Theo phương pháp gián tiếp)
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **(41.428.348.283)** | **(12.091.052.856)** |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 6.387.116.322 | 7.768.111.824 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 42.529.367.672 | 18.606.049.432 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 174.283.119 | (10.073.091.144) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4.579.294.008 | 4.028.117.421 |
| **2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ** | **08** | **12.241.712.838** | **8.238.134.677** |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 2.521.089.568 | (1.620.539.101) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 527.368.814 | (1.396.771.609) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | (8.305.117.675) | (7.220.072.700) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 555.637.609 | 175.162.290 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.604.049.028) | (3.973.321.201) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **2.936.642.126** | **(5.797.407.644)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (4.960.841.585) | (3.308.107.931) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 52.104.931 | 24.160.064.542 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(4.908.736.654)** | **20.851.956.611** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 80.293.945.571 | 52.848.178.560 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (81.916.091.679) | (52.614.613.586) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (9.565.802.960) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(1.622.146.108)** | **(9.332.237.986)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **(3.594.240.636)** | **5.722.310.981** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **7.331.040.285** | **1.608.729.304** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **3.736.799.649** | **7.331.040.285** |

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Hữu Bằng** | **Phan Hữu Bằng** | **Phan Văn Thành** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Hội đồng Quản trị** |
| | | *Ngày 28 tháng 03 năm 2024* |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 11 năm 2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 11 năm 2021, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 170.817.910.000 đồng tương đương với 17.081.791 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là nông nghiệp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mủ cao su;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào một công ty liên kết là Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình có trụ sở chính tại Tiểu khu Hữu Nghị, Thị trấn Nông trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là chăn nuôi trâu, bò. Tại ngày kết thúc năm tài chính tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 27,28%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh gỗ Phú Quý, địa chỉ tại TK 7, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình.

### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 480 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 459 người).

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, giá vốn và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 47.119.868.938 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 37.852.147.239 đồng). Hoạt động kinh doanh năm 2023 của Công ty đang bị lỗ với số tiền là 41.428.348.283 đồng (năm 2022 lỗ 12.091.052.856 đồng), dẫn đến lỗ lũy kế của Công ty đến thời điểm 31/12/2023 là 53.519.401.139 đồng (lỗ lũy kế ngày 01/01/2023 là 12.091.052.856 đồng). Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Cụ thể:

+ Sắp xếp nhân sự các phòng ban bộ phận quản lý tăng năng suất lao động và tiết kiệm chi phí.
+ Nâng cao sản lượng khai thác mủ cao su.
+ Đầu tư cây cao su trồng mới
+ Mở rộng thị trường, đa dạng hóa các sản phẩm sản xuất từ gỗ tại nhà máy gỗ Phú Quý.
+ Tiếp tục duy trì và mở rộng hoạt động hợp tác kinh doanh với các cá nhân, tổ chức có nhu cầu trồng xen canh các loại cây ngắn ngày tại các địa điểm cây cao su già hết sản lượng khai thác đã thanh lý chưa trồng mới.
....

Ban Giám đốc đã lập kế hoạch dòng tiền và kế hoạch lợi nhuận trong 12 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch của Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, Công ty không có các khoản vay ngắn hạn bị quá hạn thanh toán. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp

## III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | 06 - 40 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 05 năm |

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật) (chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.444.847.250 | 347.421.921 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.291.952.399 | 6.983.618.364 |
| **Cộng** | **3.736.799.649** | **7.331.040.285** |

### 2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGAY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| Trái phiếu | - | 1.000.000.000 |
| **b) Dài hạn** | | |
| Trái phiếu | 1.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** |

Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Kỳ hạn: 10 năm, lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + Biên độ 1,3%/năm. Ngày phát hành: 30/10/2023. Ngày đáo hạn 30/10/2033.

### 3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần TAMICO | 9.550.985.568 | 10.349.019.000 |
| Công ty Cổ phần HD Furniture Group | 778.766.518 | 2.461.617.984 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác | 3.135.825.482 | 2.547.455.262 |
| **Cộng** | **13.465.577.568** | **15.358.092.246** |
| **Trong đó phải thu khách hàng là bên liên quan** | **9.550.985.568** | **10.349.019.000** |
| (Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2 - Bên liên quan) | | |

### 4. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 155.989.637 | 172.398.201 |
| Phải thu khác | 2.212.673.838 | 2.114.075.696 |
| *Trong đó:* | | |
| *Phải thu từ các cá nhân trồng sắn* | *1.307.900.744* | *1.306.999.505* |
| *Phải thu khác* | *904.773.094* | *807.076.191* |
| **Cộng** | **2.368.663.475** | **2.286.473.897** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

### 5. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn khách hàng** | **9.922.291.568** | **50.337.000** | **9.871.954.568** | **10.720.325.000** | **4.078.868.300** | **6.641.456.700** |
| Công ty Cổ phần TAMICO | 9.550.985.568 | - | 9.550.985.568 | 10.349.019.000 | 3.997.040.000 | 6.351.979.000 |
| Công ty TNHH MTV Quốc Tế Cao Nguyên | 115.015.000 | - | 115.015.000 | 115.015.000 | - | 115.015.000 |
| Ủy ban xã Vạn Trạch | 60.500.000 | - | 60.500.000 | 60.500.000 | - | 60.500.000 |
| Đối tượng khác | 195.791.000 | 50.337.000 | 145.454.000 | 195.791.000 | 81.828.300 | 113.962.700 |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **1.938.273.312** | **8.923.835** | **1.929.349.478** | **2.003.279.122** | **37.524.484** | **1.965.754.638** |
| Bà Nguyễn Thị Phương | 65.969.581 | - | 65.969.581 | 65.969.581 | - | 65.969.581 |
| Bà Phan Thị Vân | 60.877.129 | - | 60.877.129 | 60.877.129 | - | 60.877.129 |
| Đối tượng khác | 1.811.426.602 | 8.923.835 | 1.802.502.767 | 1.876.432.412 | 37.524.484 | 1.838.907.928 |
| **Cộng** | **11.860.564.880** | **59.260.835** | **11.801.304.046** | **12.723.604.122** | **4.116.392.784** | **8.607.211.338** |

### 6. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.887.116.813 | - | 2.226.310.909 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 355.888.613 | - | 145.875.334 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 9.688.737.721 | - | 10.948.293.483 | - |
| Thành phẩm | 1.353.818.615 | (15.540.111) | 540.133.440 | (63.222.701) |
| Hàng hóa | 15.699.090 | (14.690.000) | 15.699.090 | (14.690.000) |
| **Cộng** | **13.301.260.852** | **(30.230.111)** | **13.876.312.256** | **(77.912.701)** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

### 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm súc vật làm việc cho sản phẩm | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | | |
| **Số đầu năm** | **104.400.580.400** | **20.488.051.733** | **5.167.481.782** | **1.807.652.327** | **97.232.588.956** | **1.983.549.451** | **231.079.904.649** |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - | 725.484.938 | 725.484.938 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.522.413.635 | - | - | - | 6.891.483.171 | - | 8.413.896.806 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (252.424.461) | - | (252.424.461) |
| **Số cuối năm** | **105.922.994.035** | **20.488.051.733** | **5.167.481.782** | **1.807.652.327** | **103.871.647.666** | **2.709.034.389** | **239.966.861.932** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | | |
| **Số đầu năm** | **74.527.161.373** | **16.348.413.510** | **5.024.544.429** | **1.680.579.451** | **17.335.790.256** | **630.622.756** | **115.547.111.775** |
| Khấu hao trong năm | 1.912.780.840 | 773.246.010 | 37.407.010 | 30.960.148 | 3.512.309.166 | 120.413.148 | 6.387.116.322 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (25.135.172) | - | (25.135.172) |
| **Số cuối năm** | **76.439.942.213** | **17.121.659.520** | **5.061.951.439** | **1.711.539.599** | **20.822.964.250** | **751.035.904** | **121.909.092.925** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | | |
| **Số đầu năm** | **29.873.419.027** | **4.139.638.223** | **142.937.353** | **127.072.876** | **79.896.798.700** | **1.352.926.695** | **115.532.792.874** |
| **Số cuối năm** | **29.483.051.822** | **3.366.392.213** | **105.530.343** | **96.112.728** | **83.048.683.416** | **1.957.998.485** | **118.057.769.007** |

*Trong đó:*

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 83.183.599.277 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 68.226.750.481 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 58.821.651.079 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 55.315.411.829 đồng).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

### 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Cao su trồng năm 2015 | 2.893.938.806 | 9.729.308.142 |
| Cao su trồng năm 2016 | 5.694.642.019 | 5.337.257.396 |
| Cao su trồng năm 2018 | 6.120.812.018 | 5.000.854.521 |
| Cao su trồng năm 2022 | 7.613.826.812 | 843.070.248 |
| Khác | 3.946.449.677 | 2.172.788.979 |
| **Cộng** | **26.269.669.332** | **23.083.279.286** |

### 9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình theo hợp đồng góp vốn ngày 12/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và Công ty TNHH MTV Việt Trung. Công ty thực hiện góp vốn bằng tài sản trên diện tích đất 614,44 ha tại các tiểu khu Hữu Nghị, Truyền Thống, Dũng Cảm, Sao Vàng có giá trị 81.840.000.000 đồng (Tám mươi mốt tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình được thành lập và hoạt động tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính là chăn nuôi. Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 tỷ lệ sở hữu của Công ty là 27,28%, tỷ lệ kiểm soát là 27,28%.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình với số tiền là 54.744.509.684 đồng.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Chi nhánh Quảng Bình Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh | 1.121.744.400 | 1.004.534.400 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản T9 | 723.875.000 | 470.725.000 |
| Công ty TNHH TM DV & SX Hiệp Nghĩa | 637.658.530 | 637.658.530 |
| Công ty TNHH dịch vụ vận tải Tiến Đạt | 430.113.255 | 630.113.255 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 1.892.506.911 | 1.521.266.930 |
| **Cộng** | **4.805.898.096** | **4.264.298.115** |

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm<br>VND | Số phải nộp trong năm<br>VND | Số đã thực nộp /bù trừ trong năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **a. Các khoản phải thu** | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 85.877.328 | 17.168.600 | 73.696.376 | 29.349.552 |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | 4.213.965 | - | 4.213.965 |
| **Cộng** | **85.877.328** | **21.382.565** | **73.696.376** | **33.563.517** |
| **b. Các khoản phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 344.946.691 | 3.833.988.212 | 3.715.991.627 | 226.950.106 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.792.230.065 | 1.792.230.065 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| **Cộng** | **344.946.691** | **5.630.218.277** | **5.512.221.692** | **226.950.106** |

### 12. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| Kinh phí công đoàn | 729.733.755 | 849.821.135 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.957.168.510 | 2.884.861.623 |
| Trong đó | | |
| *- Phải nộp thanh tra tỉnh Quảng Bình* | *634.853.000* | *834.853.000* |
| *- Lãi chậm trả tiền hàng* | *846.318.300* | *1.346.318.300* |
| *- Phải trả khác* | *475.997.210* | *703.690.323* |
| **Cộng** | **2.696.902.265** | **3.744.682.758** |
| **b) Dài hạn** | | |
| Ký quỹ ký cược | 292.000.000 | 292.000.000 |
| **Cộng** | **292.000.000** | **292.000.000** |

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

### 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {i} | 23.853.815.464 | 23.853.815.464 | 41.434.321.759 | 40.538.944.451 | 22.958.438.156 | 22.958.438.156 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {ii} | 16.326.735.499 | 16.326.735.499 | 34.649.623.812 | 33.731.274.828 | 15.408.386.515 | 15.408.386.515 |
| Ngân hàng Chính sách xã hội Huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình | - | - | - | 3.049.270.000 | 3.049.270.000 | 3.049.270.000 |
| Vay cá nhân {iii} | 6.510.000.000 | 6.510.000.000 | 4.210.000.000 | 3.530.000.000 | 5.830.000.000 | 5.830.000.000 |
| **Cộng vay ngắn hạn** | **46.690.550.963** | **46.690.550.963** | **80.293.945.571** | **80.849.489.279** | **47.246.094.671** | **47.246.094.671** |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem TM số V.16) | 1.066.602.400 | 1.066.602.400 | | | 1.066.602.400 | 1.066.602.400 |
| **Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **47.757.153.363** | **47.757.153.363** | | | **48.312.697.071** | **48.312.697.071** |
| **Trong đó: Số dư với các bên liên quan** (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2 - Bên liên quan) | **800.000.000** | **800.000.000** | | | **800.000.000** | **800.000.000** |

{i} Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 808005785795/2023-HĐCVHM/NHCT470-VIETTRUNG ngày 06/07/2023, tổng mức dư nợ tại mọi thời điểm không quá 25.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 06/07/2023 đến 06/07/2024, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là vườn cây cao su, trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

{ii} Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số 01/2023/525381/HĐTD ngày 26/12/2023, tổng dư nợ vay tối đa theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 16.500.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và trụ sở nhà xưởng tinh chế gỗ phú quý.

{iii} Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 8,52%/năm đến 9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, các khoản vay không có tài sản bảo đảm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {i} | 1.344.380.127 | 1.344.380.127 | - | 840.000.000 | 2.184.380.127 | 2.184.380.127 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Bình {ii} | 279.712.700 | 279.712.700 | - | 226.602.400 | 506.315.100 | 506.315.100 |
| **Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **1.624.092.827** | **1.624.092.827** | **-** | **1.066.602.400** | **2.690.695.227** | **2.690.695.227** |
| **Phân loại sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **(1.066.602.400)** | **(1.066.602.400)** | | | **(1.066.602.400)** | **(1.066.602.400)** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình | (840.000.000) | (840.000.000) | | | (840.000.000) | (440.000.000) |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Bình | (226.602.400) | (226.602.400) | | | (226.602.400) | (226.602.400) |
| **Cộng** | **557.490.427** | **557.490.427** | | | **1.624.092.827** | **1.624.092.827** |

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 805004607384/2021-HĐCVDADT/NHCT470-VIETTRUNG ngày 30/06/2021, số tiền cam kết cho vay không vượt quá 1.285.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Cải tạo nhà trụ sở và khuôn viên công ty". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Hợp đồng tín dụng số 800004607389/2021-HĐCVDADT/NHCT470-VIETTRUNG ngày 30/06/2021, số tiền cam kết cho vay không vượt quá 2.955.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay để đầu tư sửa chữa nâng cấp dây chuyền chế biến mủ và trang bị máy nông nghiệp phục vụ cơ giới hóa ngành cao su. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.

{ii} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 09/2021/525381/HĐTD ngày 08/10/2021, số tiền cam kết cho vay tối đa 963.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 56 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,55%/năm. Mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất gỗ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo thỏa thuận được ký kết.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

### 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 1.066.602.400 | 1.066.602.400 |
| Từ hai đến năm thứ năm | 557.490.427 | 1.624.092.827 |
| **Cộng** | **1.624.092.827** | **2.690.695.227** |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.066.602.400 | 1.066.602.400 |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **557.490.427** | **1.624.092.827** |

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **170.817.910.000** | **232.634.000** | **20.160.946.725** | **191.211.490.725** |
| Lãi trong năm | - | - | (12.091.052.856) | (12.091.052.856) |
| Chia cổ tức | - | - | (9.565.802.960) | (9.565.802.960) |
| Phân phối lợi nhuận | - | 7.218.836.765 | (7.218.836.765) | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (3.376.307.000) | (3.376.307.000) |
| **Số dư đầu năm nay** | **170.817.910.000** | **7.451.470.765** | **(12.091.052.856)** | **166.178.327.909** |
| Lãi (Lỗ) trong năm | - | - | (41.428.348.283) | (41.428.348.283) |
| **Số dư cuối năm nay** | **170.817.910.000** | **7.451.470.765** | **(53.519.401.139)** | **124.749.979.626** |

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình | 10.581.461 | 10.581.461 |
| Lê Vũ Thành | 3.239.230 | 3.239.230 |
| Nguyễn Thị Hải | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Các cá nhân khác | 2.261.100 | 2.261.100 |
| **Cộng** | **17.081.791** | **17.081.791** |

#### c) Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng kí phát hành** | **17.081.791** | **17.081.791** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **17.081.791** | **17.081.791** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.081.791 | 17.081.791 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **17.081.791** | **17.081.791** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.081.791 | 17.081.791 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 57.799.034.055 | 55.900.217.387 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.388.011.899 | 4.338.531.665 |
| Doanh thu khác | 310.532.333 | 738.473.135 |
| **Cộng** | **62.497.578.287** | **60.977.222.187** |

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 50.447.252.820 | 53.810.758.766 |
| Giá vốn khác | 23.781.668 | 131.598.337 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.816.652) | (84.701.540) |
| **Cộng** | **50.468.217.836** | **53.857.655.563** |

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 53.006.170 | 145.530.069 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 9.927.561.075 |
| **Cộng** | **53.006.170** | **10.073.091.144** |

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 4.579.294.008 | 4.028.117.421 |
| Lãi chậm thanh toán tiền hàng | - | 13.810.761 |
| Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư vào đơn vị khác | 39.382.957.554 | 15.361.552.130 |
| **Cộng** | **43.962.251.562** | **19.403.480.312** |

### 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí mua ngoài | 110.000.000 | 196.500.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 44.040.000 | 114.998.148 |
| **Cộng** | **154.040.000** | **311.498.148** |

### 6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 4.557.726.265 | 7.104.653.576 |
| Chi phí khấu hao | 609.753.386 | 1.192.757.790 |
| Chi phí trả trước | 307.262.966 | 293.286.480 |
| Thuế phí và lệ phí | 516.441.945 | 832.786.448 |
| Trích dự phòng phải thu khó đòi | 3.190.545.556 | 3.201.278.399 |
| Chi phí mua ngoài | 581.116.344 | 647.174.489 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.540.665.980 | 1.933.869.307 |
| **Cộng** | **11.303.512.442** | **15.205.806.489** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

### 7. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Lãi chậm trả tiền hàng | 500.000.000 | - |
| Cho thuê nhà ở, văn phòng | - | 6.972.222 |
| Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 1.717.593.785 | 5.817.238.300 |
| Thu nhập khác | 64.620.490 | 509.511.786 |
| **Cộng** | **2.282.214.275** | **6.333.722.308** |

### 8. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Thanh lý tài sản cố định | 227.289.289 | - |
| Phạt vi phạm hành chính | 62.192.034 | 105.021.679 |
| Chi tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 82.786.545 | 559.884.246 |
| Các khoản khác | 857.307 | 31.742.058 |
| **Cộng** | **373.125.175** | **696.647.983** |

### 9. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **(41.428.348.283)** | **(12.091.052.856)** |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | - | - |
| **Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **(41.428.348.283)** | **(12.091.052.856)** |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 17.081.791 | 17.081.791 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **(2.425)** | **(708)** |

### 10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.481.919.508 | 18.095.124.705 |
| Chi phí nhân công | 41.163.077.841 | 40.202.502.836 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.157.962.105 | 7.730.284.990 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.198.550.215 | 3.429.155.134 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.620.379.713 | 4.884.397.110 |
| **Cộng** | **57.621.889.382** | **74.341.464.775** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

| | |
|---|---|
| **Số tiền đi vay thực thu trong năm:** | **80.293.945.571 đồng** |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: | 80.293.945.571 đồng |
| **Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:** | **81.916.091.679 đồng** |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: | 81.916.091.679 đồng |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh cao su và Bộ phận kinh doanh gỗ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh cao su: Trồng, thu hoạch và sản xuất mủ cao su
- Bộ phận kinh doanh gỗ: Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ.

Các thông tin bộ phận về lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023:**

| | Hoạt động kinh doanh Cao su | Hoạt động kinh doanh Gỗ | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm VND | Số cuối năm VND | Số cuối năm VND | Số cuối năm VND |
| **Tài sản** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 12.281.400.674 | 14.698.280.635 | - | 26.979.681.309 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 167.789.375.397 | 167.789.375.397 |
| **Tổng tài sản** | **12.281.400.674** | **14.698.280.635** | **167.789.375.397** | **194.769.056.706** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 3.546.518.467 | 1.738.616.729 | - | 5.285.135.196 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 64.053.941.884 | 64.053.941.884 |
| **Tổng nợ phải trả** | **3.546.518.467** | **1.738.616.729** | **64.053.941.884** | **69.339.077.080** |

**Tại ngày 01/01/2023**

| | Hoạt động kinh doanh Cao su | Hoạt động kinh doanh Gỗ | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | Số đầu năm VND | Số đầu năm VND | Số đầu năm VND | Số đầu năm VND |
| **Tài sản** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 15.394.073.310 | 14.605.491.491 | - | 29.999.564.801 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 208.670.434.336 | 208.670.434.336 |
| **Tổng tài sản** | **15.394.073.310** | **14.605.491.491** | **208.670.434.336** | **238.669.999.137** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 3.554.901.343 | 2.239.045.972 | - | 5.793.947.315 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 66.017.723.913 | 66.017.723.913 |
| **Tổng nợ phải trả** | **3.554.901.343** | **2.239.045.972** | **66.017.723.913** | **71.811.671.228** |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 1. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:**

| | Hoạt động kinh doanh Cao su | Hoạt động kinh doanh Gỗ | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Doanh thu** | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 50.088.928.819 | 12.408.649.468 | - | 62.497.578.287 |
| Tổng Doanh thu | 50.088.928.819 | 12.408.649.468 | - | 62.497.578.287 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 49.957.132.043 | 12.526.746.235 | (558.108.000) | 61.925.770.278 |
| **Kết quả kinh doanh** | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 131.796.776 | (118.096.767) | 558.108.000 | 571.808.009 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 131.796.776 | (118.096.767) | 558.108.000 | 571.808.009 |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | | | | 53.006.170 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | 1.909.089.100 |
| Chi phí tài chính | | | | (43.962.251.562) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | (41.428.348.283) |
| Chi phí thuế TNDN | | | | - |
| **Lợi nhuận trong năm** | | | | **(41.428.348.283)** |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

| | Hoạt động kinh doanh Cao su | Hoạt động kinh doanh Gỗ | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Doanh thu** | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 43.473.344.680 | 17.503.877.507 | - | 60.977.222.187 |
| Tổng Doanh thu | 43.473.344.680 | 17.503.877.507 | - | 60.977.222.187 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 38.771.329.793 | 26.191.689.861 | (824.603.000) | 64.138.416.654 |
| **Kết quả kinh doanh** | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 4.702.014.887 | (8.687.812.354) | 824.603.000 | (3.161.194.467) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 4.702.014.887 | (8.687.812.354) | 824.603.000 | (3.161.194.467) |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | | | | 10.073.091.144 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | 5.637.074.325 |
| Chi phí tài chính | | | | (19.403.480.312) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | (12.091.052.856) |
| Chi phí thuế TNDN | | | | - |
| **Lợi nhuận trong năm** | | | | **(12.091.052.856)** |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 1. BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần TAMICO | Cổ đông lớn của Công ty (Ông Lê Vũ Thành) là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần TAMICO |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Lãnh đạo chủ chốt |

***Các giao dịch với các bên liên quan***

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| **Mua hàng** | | |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình | - | 2.253.358.000 |
| **Cổ tức** | | |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình | - | 9.927.561.075 |

***Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính***

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng** | | |
| Công ty Cổ phần TAMICO | 9.550.985.568 | 10.349.019.000 |
| **Vay và nợ thuê tài chính** | | |
| Ông Dương Chí Bình | 800.000.000 | 800.000.000 |

***Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát:***

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Ông Phan Văn Thành - Chủ tịch HĐQT | 227.819.700 | 296.571.618 |
| Ông Dương Chí Bình - Giám đốc, Thành viên HĐQT | 202.420.300 | 263.298.870 |
| Ông Phạm Xuân Thành - Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT | 183.132.800 | 238.032.378 |
| Ông Nguyễn Hải Thanh - Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT | 183.132.800 | 238.032.378 |
| Ông Phan Hữu Bằng - Kế toán trưởng, Thành viên HĐQT | 183.132.800 | 238.032.378 |
| Ông Lê Vũ Thành - Thành viên HĐQT | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hải - Thành viên HĐQT | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Bà Hoàng Thị Thu Hương - Trưởng ban kiểm soát | 183.132.800 | 238.032.378 |
| **Cộng** | **1.186.771.200** | **1.536.000.000** |

### 2. CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty ký 312 hợp đồng thuê đất trả tiền hằng năm trong đó:

1 (Một) hợp đồng thuê 40.133 m2 có thời hạn thuê từ ngày 21/03/2003 đến ngày 11/02/2033.
311 hợp đồng thuê 22.065.435,8 m2 có thời hạn thuê từ ngày 29/12/2017 đến ngày 15/10/2043. tổng diện tích đất thuê là 22.105.568,8 m2

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Hữu Bằng** | **Phan Hữu Bằng** | **Phan Văn Thành** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Hội đồng Quản trị** |
| | | *Ngày 28 tháng 03 năm 2024* |